

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma  
Môn học: TƯƠNG ƯNG BỘ – SAMYUTTANIKĀYA

Bài học ngày 7.3.2023

---

## THẬT BIẾT THÌ HỎI THẾ NÀO CŨNG TRẢ LỜI ĐƯỢC

### Kinh Kaḷāra (Kaḷārasuttam)

Tập II – Thiên Nhân Duyên

Chương I. Tương Ưng Nhân Duyên (b) - Phẩm Kaḷāra – Vị Sát Đế Ly (S. ii, 50)

*Có lần Tôn giả Ānanda, bấy giờ còn là bậc sơ quả, bạch Phật về sự hoan hỷ do thấy rõ lý duyên khởi. Đức Phật cảnh giác là giáo lý duyên khởi không đơn giản để hiểu. Nhưng đối với Tôn giả Sāriputta thì Đức Phật dạy rằng dù Ngài có hỏi thế nào về duyên khởi thì Tôn giả Sāriputta vẫn có thể trả lời do sự tuệ giác quán triệt của một bậc đại trí thượng thủ thình vẫn. Như một người sống quá lâu và quá biết về một lâu đài nếu có ai hỏi cách nào về những lối đi ra vào thì đều có thể trả lời vì không phải do nghe mà nói lại mà vì bản đã sống trong toà lâu đài nhiều năm và thật sự thông hiểu các lối ra vào. Cái biết do tự thân chứng nghiệm rất khác với cái biết do nghe lại hay do suy diễn.*



**Kinh Văn**

**Sāvattiyam viharati. Atha kho kaḷārakhattiyo bhikkhu yenāyasmā sāriputto tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā āyasmatā sāriputtena saddhiṃ sammodi. Sammodaniyam katham saraṇiyam vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho kaḷārakhattiyo bhikkhu āyasmantaṃ sāriputtaṃ etadavoca – “moliyaphagguno, āvuso sāriputta, bhikkhu sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattoti. Na hi nūna so āyasmā imasmiṃ dhammavinaye assāsamatthāti. Tena hāyasmā sāriputto imasmiṃ dhammavinaye assāsaṃ patto”ti?**

**“Na khvāhaṃ, āvuso, kaṅkhāmī”ti. “Āyatim, panāvuso”ti?**

**“Na khvāhaṃ, āvuso, vicikicchāmī”ti.**

Ngự ở Sāvatti.

Bấy giờ tỳ khuru Kaḷārahattiya (Kalāra giòng sát đé ly), đi đến Tôn giả Sāriputta. Sau khi nói lên những lời thăm hỏi thân thiện ngồi xuống một bên.

Tỳ khuru Kaḷārahattiya nói với Tôn giả Sāriputta:

-- Hiền giả Sāriputta, tỳ khuru Moliyaphagguna đã từ bỏ tu tập và hoàn tục.

-- Vậy vị ấy không tìm được sự an ủi trong Pháp và Luật này

-- Vậy Tôn giả Sāriputta đã đạt được sự an ủi trong Pháp và Luật này?

-- Này Hiền giả, tôi không có nghi ngờ gì

-- Này Hiền giả, còn đối với tương lai?

-- Tôi không có băn khoăn, này Hiền giả.

**Atha kho kaḷārahattiyo bhikkhu uṭṭhāyāsanā yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho kaḷārahattiyo bhikkhu bhagavantam etadavoca – “āyasmatā, bhante, sāriputtena aññā byākatā – ‘khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇiyaṃ, nāparaṃ itthattāyā’ti pajānāmī’ti.**

Rồi tỳ khuru Kaḷārahattiya đi đến Đức Thế Tôn. Sau khi đến, đánh lễ Đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên.

Tỳ khuru Kaḷārahattiya bạch với Đức Thế Tôn:

-- Bạch Đức Thế Tôn, con được biết Tôn giả Sāriputta tuyên bố tuệ giác như sau: "Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm, không còn trở lại trạng thái này nữa".

**Atha kho bhagavā aññataraṃ bhikkhum āmantesi – “ehi tvaṃ, bhikkhu, mama vacanena sāriputtaṃ āmantehi – ‘sattā taṃ, āvuso sāriputta, āmantetī’ti. “Evaṃ, bhante’ti kho so bhikkhu bhagavato paṭissutvā yenāyasmā sāriputto tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā āyasmantaṃ sāriputtaṃ etadavoca – “sattā taṃ, āvuso sāriputta, āmantetī’ti. “Evaṃ, āvuso’ti kho āyasmā sāriputto tassa bhikkhuno paṭissutvā yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho āyasmantaṃ sāriputtaṃ bhagavā etadavoca – “saccaṃ kira**

**tayā, sārīputta, aññā byākatā – ‘khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā’ti pajānāmī’**ti? “Na kho, bhante, etehi padehi etehi byañjanehi attho vutto”ti. “Yena kenacipi, sārīputta, pariyāyena kulaputto aññaṃ byākaroti, atha kho byākatam byākatato daṭṭhabba”nti. “Nanu ahampi, bhante, evaṃ vadāmi – ‘na kho, bhante, etehi padehi etehi byañjanehi attho vutto’”ti.

Rồi Đức Thế Tôn gọi một tỳ khuru:

-- Đây tỳ khuru, hãy đi và nhân danh Ta gọi Sārīputta: "Hiền giả Sārīputta, bậc Đạo Sư gọi Hiền giả".

-- Dạ vâng, bạch Thế Tôn.

Tỳ khuru ấy vâng đáp Đức Thế Tôn và đi đến Tôn giả Sārīputta nói rằng: "Bậc Đạo Sư cho Hiền giả".

-- Vâng, Hiền giả.

Tôn giả Sārīputta trả lời sau đó đi đến và đánh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên.

Đức Thế Tôn nói với Tôn giả Sārīputta:

-- Đây Sārīputta, có đúng sự thật chăng Thầy tuyên bố tuệ giác như sau: "Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm, không còn trở lại trạng thái này nữa".

-- Bạch Thế Tôn, con vốn không nói điều ấy với câu nói và cách nói như vậy.

-- Vậy với cách nào, này Sārīputta, một thiện nam tử nói lên sự chứng đắc tuệ giác tối hậu và lời tuyên bố cần được hiểu như vậy?

-- Bạch Đức Thế Tôn, con đã thưa “con vốn không nói điều ấy với câu nói và cách nói như vậy”.

**“Sace maṃ, bhante, evaṃ puccheyyum – ‘kathaṃ jānatā pana tayā, āvuso sārīputta, kathaṃ passatā aññā byākatā – khīṇā jāti vusitaṃ brahmacariyaṃ kataṃ karaṇīyaṃ nāparaṃ itthattāyāti pajānāmī’**ti; evaṃ puṭṭhoḥaṃ, bhante, evaṃ byākareyyam – ‘yaṃnidānā, āvuso, jāti, tassa nidānassa khayā khīṇasmim khīṇāmhīti viditaṃ. Khīṇāmhīti viditvā – khīṇājāti vusitaṃ

**brahmacariyaṃ kataṃ karaṇīyaṃ nāparaṃ itthattāyāti pajānāmī’ti. Evaṃ puṭṭhohaṃ, bhante, evaṃ byākareyya’nti.**

-- Nay Sāriputta, nếu họ hỏi Thầy: Thấy thế nào, biết thế nào để tuyên bố tuệ giác tối hậu: "Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm, không còn trở lại trạng thái này nữa"?. Thì Thầy trả lời thế nào?

-- Bạch Đức Thế Tôn, nếu họ hỏi con: Thấy thế nào, biết thế nào để tuyên bố tuệ giác tối hậu: "Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm, không còn trở lại trạng thái này nữa"?. Con sẽ trả lời: “Với sự đoạn diệt nhân tập khởi của sự sanh, tôi hiểu rằng: Khi (nhân) diệt, thời (hệ quả) cũng diệt. Hiểu điều này thì tôi cũng hiểu: "Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm, không còn trở lại trạng thái này nữa". Đó là câu trả lời khi con được hỏi.

**“Sace pana taṃ, sāriputta, evaṃ puccheyyumaṃ – ‘jāti panāvuso sāriputta, kiṃnidānā kiṃsamudayā kiṃjātikā kiṃpabhavā’ti? Evaṃ puṭṭho taṃ, sāriputta, kinti byākareyyāsī’ti? “Sace maṃ, bhante, evaṃ puccheyyumaṃ – ‘jāti panāvuso sāriputta, kiṃnidānā kiṃsamudayā kiṃjātikā kiṃpabhavā’ti? Evaṃ puṭṭhohaṃ, bhante, evaṃ byākareyyamaṃ – ‘jāti kho, āvuso, bhavanidānā bhavasamudayā bhavajātikā bhavappabhavā’ti. Evaṃ puṭṭhohaṃ, bhante, evaṃ byākareyya’nti.**

-- Nay Sāriputta, nếu họ hỏi Thầy: "Này Hiền giả Sāriputta, sanh do gì làm nhân tập khởi, do gì làm năng duyên, do gì tạo thành? Thầy trả lời thế nào?

-- Bạch Đức Thế Tôn, nếu họ hỏi con: Sanh do gì làm nhân tập khởi, do gì làm năng duyên, do gì tạo thành? Con sẽ trả lời: Sanh do hữu làm nhân tập khởi, do hữu làm năng duyên, do hữu tạo thành.

**“Sace pana taṃ, sāriputta, evaṃ puccheyyumaṃ – ‘bhavo panāvuso sāriputta, kiṃnidāno kiṃsamudayo kiṃjātiko kiṃpabhavo’ti? Evaṃ puṭṭho tvamaṃ, sāriputta, kinti byākareyyāsī’ti? “Sace maṃ, bhante, evaṃ puccheyyumaṃ – ‘bhavo panāvuso sāriputta, kiṃnidāno kiṃsamudayo kiṃjātiko kiṃpabhavo’ti? Evaṃ puṭṭhohaṃ, bhante, evaṃ byākareyyamaṃ – ‘bhavo kho, āvuso, upādānanidāno upādānasamudayo upādānajātiko upādānappabhavo’ti. Evaṃ puṭṭhohaṃ, bhante, evaṃ byākareyya’nti.**

-- Nay Sāriputta, nếu họ hỏi Thầy: "Này Hiền giả Sāriputta, hữu do gì làm nhân tập khởi, do gì làm năng duyên, do gì tạo thành? Thầy trả lời thế nào?

-- Bạch Đức Thế Tôn, nếu họ hỏi con: Hữu do gì làm nhân tập khởi, do gì làm năng duyên, do gì tạo thành? Con sẽ trả lời: Hữu do thủ làm nhân tập khởi, do thủ làm năng duyên, do thủ tạo thành.

**“Sace pana taṃ, sārīputta, evaṃ puccheyyūṃ – ‘upādānaṃ panāvuso...pe... sace pana taṃ, sārīputta, evaṃ puccheyyūṃ – taṇhā panāvuso sārīputta, kiṃnidānā kiṃsamudayā kiṃjātikā kiṃpabhavā’ti? Evaṃ puṭṭho tvam, sārīputta, kinti byākareyyāsī’ti? “Sace maṃ, bhante, evaṃ puccheyyūṃ – taṇhā panāvuso sārīputta, kiṃnidānā kiṃsamudayā kiṃjātikā kiṃpabhavā’ti? Evaṃ puṭṭhohaṃ, bhante, evaṃ byākareyyaṃ – ‘taṇhā kho, āvuso, vedanānidānā vedanāsamudayā vedanājātikā vedanāpabhavā’ti. Evaṃ puṭṭhohaṃ, bhante, evaṃ byākareyya’nti.**

-- Nay Sārīputta, nếu họ hỏi Thầy: "Này Hiền giả Sārīputta, thủ do gì làm nhân tập khởi, do gì làm năng duyên, do gì tạo thành? Thầy trả lời thế nào?"

-- Bạch Đức Thế Tôn, nếu họ hỏi con: Thủ do gì làm nhân tập khởi, do gì làm năng duyên, do gì tạo thành? Con sẽ trả lời: Thủ do ái làm nhân tập khởi, do thủ làm năng duyên, do thủ tạo thành.

-- Nay Sārīputta, nếu họ hỏi Thầy: "Này Hiền giả Sārīputta, ái do gì làm nhân tập khởi, do gì làm năng duyên, do gì tạo thành? Thầy trả lời thế nào?"

-- Bạch Đức Thế Tôn, nếu họ hỏi con: Ái do gì làm nhân tập khởi, do gì là năng duyên, do gì tạo thành? Con sẽ trả lời: Ái do thọ làm nhân tập khởi, do thọ làm năng duyên, do thọ tạo thành.

**“Sace pana taṃ, sārīputta, evaṃ puccheyyūṃ – ‘kathaṃ jānato pana te, āvuso sārīputta, kathaṃ passato yā vedanāsu nandī sā na upaṭṭhāsī’ti. Evaṃ puṭṭho tvam, sārīputta, kinti byākareyyāsī’ti? “Sace maṃ, bhante, evaṃ puccheyyūṃ – ‘kathaṃ jānato pana te, āvuso sārīputta, kathaṃ passato yā vedanāsu nandī sā na upaṭṭhāsī’ti evaṃ puṭṭhohaṃ, bhante, evaṃ byākareyyaṃ – ‘tisso kho imā, āvuso, vedanā. Katamā tisso? Sukhā vedanā, dukkhā vedanā, adukkhamasukhā vedanā. Imā kho, āvuso, tisso vedanā aniccā. Yadaniccaṃ taṃ dukkhanti viditaṃ, yā vedanāsu nandī sā na upaṭṭhāsī’ti. Evaṃ, puṭṭhohaṃ, bhante, evaṃ byākareyya’nti.**

-- Nay Sārīputta, nếu họ hỏi Thầy: "Này Hiền giả Sārīputta, làm thế nào để biết sự thích thú đối với cảm thọ không hiện hữu ở hiền giả?"

-- Bạch Đức Thế Tôn, nếu họ hỏi con: “Làm thế nào để biết sự thích thú đối với cảm thọ không hiện hữu ở hiện giả?” Con sẽ trả lời: Chư Hiền giả, có ba cảm thọ là thọ khổ, thọ lạc, và thọ xả. Cả ba cảm thọ đều vô thường, cái gì vô thường là khổ. Một khi điều này được hiểu thì sự thích thú đối với cảm thọ không hiện hữu nơi tôi.

**“Sādhū sādhu, sārīputta. Ayampi kho, sārīputta, pariyāyo, etasseva atthassa saṃkhittena veyyākaraṇāya – ‘yaṃ kiñci vedayitaṃ taṃ dukkhasmi’”nti.**

-- Lành thay, lành thay, này Sārīputta! cách trả lời này có thể nói ngắn gọn: Cái gì được cảm thọ, cái ấy nằm trong đau khổ.

**“Sace pana taṃ, sārīputta, evaṃ puccheyyumaṃ – ‘kathaṃ vimokkhā pana tayā, āvuso sārīputta, aññā byākatā – khīṇā jāti vusitaṃ brahmacariyaṃ kataṃ karaṇīyaṃ nāparaṃ itthattāyāti pajānāmi’ti? Evaṃ puṭṭho tvamaṃ, sārīputta, kinti byākareyyāsi’ti? “Sace maṃ, bhante, evaṃ puccheyyumaṃ – ‘kathaṃ vimokkhā pana tayā, āvuso sārīputta, aññā byākatā – khīṇā jāti vusitaṃ brahmacariyaṃ kataṃ karaṇīyaṃ nāparaṃ itthattāyāti pajānāmi’ti. Evaṃ puṭṭhohaṃ, bhante, evaṃ byākareyyamaṃ – ‘ajjhattaṃ vimokkhā khvāhaṃ, āvuso, sabbupādānakkhayā tathā sato viharāmi yathā satamaṃ viharantaṃ āsavā nānussavanti, attānaṃca nāvajānāmi’ti. Evaṃ puṭṭhohaṃ, bhante, evaṃ byākareyya’”nti.**

-- Này Sārīputta, nếu họ hỏi Thầy: "Này Hiền giả Sārīputta, với sự giải thoát thế nào để có thể tuyên bố: "Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm, không còn trở lại trạng thái này nữa"?. Thì Thầy trả lời thế nào?

-- Bạch Đức Thế Tôn, nếu họ hỏi con: "Này Hiền giả Sārīputta, với sự giải thoát thế nào để có thể tuyên bố: "Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm, không còn trở lại trạng thái này nữa"?. Con sẽ trả lời: Với sự giải thoát nội tại, chấp thủ đoạn tận. Tôi trú chánh niệm trong trạng thái các lậu hoặc không luân lưu, và không tự khinh.

**“Sādhū sādhu, sārīputta. Ayampi kho sārīputta, pariyāyo etasseva atthassa saṃkhittena veyyākaraṇāya – ye āsavā samaṇena vuttā tesvāhaṃ na kaṅkhāmi, te me pahīnāti na vicikicchāmi’”ti. Idamavoca bhagavā. Idamaṃ vatvā sugato uṭṭhāyāsanaṃ vihāraṃ pāvīsi.**

-- Lành thay, lành thay, này Sārīputta! cách trả lời này có thể nói ngắn gọn: Tôi không còn nghi ngờ gì đối với các lậu hoặc được nói bởi Bạc Sa Môn; tôi không có nghi hoặc với những gì đã đoạn diệt.

**Tatra kho āyasmā sārīputto acirapakantassa bhagavato bhikkhū āmantesi – “pubbe appaṭisaṃviditaṃ maṃ, āvuso, bhagavā paṭhamam pañham apucchi, tassa me ahosi dandhāyitattaṃ. Yato ca kho me, āvuso, bhagavā paṭhamam pañham anumodi, tassa mayham, āvuso, etadahosi – divasaṃ cepi maṃ bhagavā etamatthaṃ puccheyya aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehi, divasampāham bhagavato etamatthaṃ byākareyyaṃ aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehi. Rattiṃ cepi maṃ bhagavā etamatthaṃ puccheyya aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehi, rattimpāham bhagavato etamatthaṃ byākareyyaṃ aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehi. Rattindivaṃ cepi maṃ bhagavā etamatthaṃ puccheyya aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehi, rattindivampāham bhagavato etamatthaṃ byākareyyaṃ aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehi. Dve rattindivāni cepi maṃ bhagavā etamatthaṃ puccheyya...pe... dve rattindivānipāham bhagavato etamatthaṃ byākareyyaṃ...pe... tīṇi rattindivāni cepi maṃ bhagavā etamatthaṃ puccheyya...pe... tīṇi rattindivānipāham bhagavato etamatthaṃ byākareyyaṃ...pe... cattāri rattindivāni cepi maṃ bhagavā etamatthaṃ puccheyya...pe... cattāri rattindivānipāham bhagavato etamatthaṃ byākareyyaṃ...pe... pañca rattindivāni cepi maṃ bhagavā etamatthaṃ puccheyya...pe... pañca rattindivānipāham bhagavato etamatthaṃ byākareyyaṃ...pe... cha rattindivāni cepi maṃ bhagavā etamatthaṃ puccheyya...pe... cha rattindivānipāham bhagavato etamatthaṃ byākareyyaṃ...pe... satta rattindivāni cepi maṃ bhagavā etamatthaṃ puccheyya aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehi, satta rattindivānipāham bhagavato etamatthaṃ byākareyyaṃ aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehi”’ti.**

Sau khi dạy như vậy, Đức Thế Tôn từ chỗ ngồi đứng dậy đi vào tịnh thất.

Sau khi Thế Tôn đi không bao lâu, Tôn giả Sāriputta, nói với chư tỳ khuru:

-- Nay chư Hiền giả, khi Đức Thế Tôn hỏi tôi câu hỏi thứ nhất điều mà tôi chưa từng nghĩ tới nên có do dự. Khi Đức Thế Tôn chuẩn thuận câu trả lời tôi đã nghĩ: Nếu Đức Thế Tôn hỏi với điều này với nhiều câu nói khác nhau, nhiều cách nói khác nhau dù trọn cả ngày mình cũng có thể trả lời. Nếu Ngài hỏi cả đêm, hay trọn đêm ngày, hoặc hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy ngày đêm thì mình vẫn có thể trả lời.

**Atha kho kaḷārakhattiyo bhikkhu uṭṭhāyāsanaṃ yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho kaḷārakhattiyo bhikkhu bhagavantam etadavoca – “āyasmatā, bhante, sārīputtena sīhanādo nadito – pubbe appaṭisaṃviditaṃ maṃ, āvuso,**

**bhagavā paṭhamam pañham apucchi, tassa me ahosi dandhāyitattam. Yato ca kho me, āvuso, bhagavā paṭhamam pañham anumodi, tassa mayham, āvuso, etadahosi – divasam cepi mam bhagavā etamattham puccheyya aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehi, divasampāham bhagavato etamattham byākareyyam aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehi; rattim cepi...pe... rattindivam cepi mam bhagavā...pe... dve rattindivāni cepi mam bhagavā...pe... tīni... cattāri... pañca... cha... satta rattindivāni cepi mam bhagavā etamattham puccheyya aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehi, satta rattindivānipāham bhagavato etamattham byākareyyam aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehī’ ti.**

Rồi tỳ khuru Kaḷārahattiya đi đến Đức Thế Tôn. Sau khi đến, đánh lễ Đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên.

Tỳ khuru Kaḷārahattiya bạch với Đức Thế Tôn:

-- Bạch Đức Thế Tôn, Tôn giả Sāriputta đã cất tiếng sư tử hống như sau: Này chư Hiền giả, khi Đức Thế Tôn hỏi tôi câu hỏi thứ nhất điều mà tôi chưa từng nghĩ tới nên có do dự. Khi Đức Thế Tôn chuẩn thuận câu trả lời tôi đã nghĩ: Nếu Đức Thế Tôn hỏi với điều này với nhiều câu nói khác nhau, nhiều cách nói khác nhau dù trọn cả ngày mình cũng có thể trả lời. Nếu Ngài hỏi cả đêm, hay trọn đêm ngày, hoặc hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy ngày đêm thì mình vẫn có thể trả lời.

**“Sā hi, bhikkhu, sāriputtassa dhammadhātu suppaṭividdhā, yassā dhammadhātuyā suppaṭividdhattā divasam cepāham sāriputtam etamattham puccheyyam aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehi, divasampi me sāriputto etamattham byākareyya aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehi. Rattim cepāham sāriputtam etamattham puccheyyam aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehi, rattimpi me sāriputto etamattham byākareyya...pe... rattindivam cepāham sāriputtam etamattham puccheyyam, rattindivampi me sāriputto etamattham byākareyya... dve rattindivāni cepāham sāriputtam etamattham puccheyyam, dve rattindivānipi me sāriputto etamattham byākareyya... tīni rattindivāni cepāham sāriputtam etamattham puccheyyam, tīni rattindivānipi me sāriputto etamattham byākareyya... cattāri rattindivāni cepāham sāriputtam etamattham puccheyyam, cattāri rattindivānipi me sāriputto etamattham byākareyya... pañca rattindivāni cepāham sāriputtam etamattham puccheyyam, pañca rattindivānipi me sāriputto etamattham byākareyya... cha rattindivāni cepāham sāriputtam etamattham puccheyyam, cha rattindivānipi me sāriputto etamattham byākareyya... satta rattindivāni cepāham sāriputtam etamattham**



**puccheyyaṃ aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehi, satta rattindivānipi me sārīputto etamatthaṃ byākareyya aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehī’ ti. Dutiyāṃ.**

-- Nay Tỳ khuru. Sārīputta đã thâm nhập nguyên lý các pháp với sự quán triệt mà nếu Ta hỏi với nhiều câu nói khác nhau, với nhiều cách nói khác nhau dù trọn cả ngày Sārīputta cũng có thể trả lời. Nếu Ta hỏi cả đêm, hay trọn đêm ngày, hoặc hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy ngày đêm thì Sārīputta vẫn có thể trả lời.

## **Chú Thích**

*Tỳ khuru Kaḷārakhattiya được nhắc tới trong Tam Tạng một lần duy nhất trong bài kinh này, không có chi tiết được đề cập về vị này. Tên Kaḷārakhattiya có nghĩa là Kaḷāra dòng sát đế ly. Viết chung để tiện gọi không cần lập đi lập lại về dòng tộc.*

*Tỳ khuru Moliyaphagguna từng được đề cập trong bài kinh trước đây khi hỏi về “ai là người cảm thọ”. Vị này cũng được biết là khi xuất gia thân thiết quá đáng với chư tỳ khuru ni. (Trung Bộ I, Kakacūpama Sutta)*

*Chữ hīnāyāvatto – trở lui đời sống tầm thường – là thuật ngữ chỉ cho sự hoàn tục của một người xuất gia.*

*Theo Sớ giải khi Tôn giả Sārīputta nói “tôi không có nghi ngờ (na kaṅkhāmi)” vì Ngài đã đạt được tuệ giác đáo bỉ ngạn của bậc thánh đệ tử (sāvaka pāramīñāṇa).*

*Đối với tương lai (āyatim) chỉ cho kiếp lai sinh.*

*Câu hỏi tỳ khuru Kaḷārakhattiya hàm ý: Ngài đã chứng đắc quả vị giải thoát hoàn toàn chưa?*

*Thuật ngữ aññā – tuệ giác tối hậu hay viên giác – chỉ cho quả vị a la hán.*

*Theo Sớ Giải thì Tỳ khuru Kaḷārakhattiya bạch với Đức Thế Tôn về sự đại ngộ của Tôn giả Sārīputta chỉ vì sự hoan hỷ. Và do sự hoan hỷ mà lời nói không lập lại đúng như cách nói của Tôn giả Sārīputta.*

*Câu trả lời của Tôn giả Sārīputta là cách trả lời rất khéo của chư vị a la hán không nói là “tôi đã đắc chứng đạo quả” mà chỉ nói “thế nào là sự đắc chứng đạo quả”. Theo Sớ giải thì Đức Phật hỏi Tôn giả Sārīputta với ý nghĩ là vị đệ tử này sẽ không*

*nói về sở đắc của mình mà chỉ nói về pháp tánh giác ngộ dựa trên câu hỏi của bậc Đạo Sư*

*Các bậc thượng thủ thình văn như Tôn giả Sāriputta thành tựu tuệ giác tối hậu giống như chư vị toàn giác là quán chiếu duyên khởi. Vì đó là cảnh giới (savisaya) của của đại trí.*

*Cụm từ vedanāsu nandī – thích thú cảm thọ – hàm ý là tìm sự an lạc qua cảm thọ. Mà cảm thọ, dù thọ khổ, thọ lạc, thọ xả, đều vô thường. Không hiểu điểm này rất khó lãnh hội sự an lạc không cảm thọ.*

*Câu Yam kiñci vedayitam tam dukkhasmiṃ – cái gì vô thường là khổ – có nghĩa là cái gì có sanh có diệt thì bất toàn và bất an. Tất cả cảm thọ là vô thường nên cảm thọ nằm trong giới vực của khổ đau.*

*Sự giải thoát nội tại (ajjhataṃ vimokkha) chỉ cho sự giác ngộ do quán chiếu thân tâm chính mình.*

*Theo Sớ giải câu “các lậu hoặc không luân lưu (āsavā nānussavanti)” chỉ cho phiền não thô tế đối với sáu căn, sáu cảnh, sáu thức.*

*Câu “không tự khinh chính mình (attānañ ca nāvajānāmi) theo Sớ giải chỉ cho sự tự tại không khinh rẻ (omāna) (mà cũng không bám víu) thân tâm. Bản dịch của HT Minh Châu là “không chấp nhận tự ngã” mang ý nghĩa hoàn toàn khác với chánh văn.*

*Không biết trước câu hỏi (Pubbe appaṭisaṃviditaṃ) nên do dự trả lời vì Tôn giả Sāriputta muốn biết dụng ý của Đức Phật.*

*Theo Sớ giải câu “đã thâm nhập nguyên lý các pháp (dhammadhātu) chỉ cho sự quán triệt duyên khởi bằng tuệ giác của bậc đại đệ tử Phật (paccayākārassa vivaṭabhāvadassanasamatthaṃ sāvakaṃ pāramiññānaṃ).*

**Tỳ khưu Giác Đăng soạn dịch**

## 2. Kaḷārasuttaṃ

32. Sāvattḥiyaṃ viharati. Atha kho kaḷārahattiyo bhikkhu yenāyasmā sārīputto tenupasaṅkami; upasaṅkamtivā āyasmatā sārīputtena saddhiṃ sammodi. Sammodanīyaṃ kathāṃ saraṇīyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho kaḷārahattiyo bhikkhu āyasmantaṃ sārīputtaṃ etadavoca – “moḷiyaphagguno, āvuso sārīputta, bhikkhu sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattoti. Na hi nūna so āyasmā imasmiṃ dhammavinaye assāsamaḷatthāti. Tena hāyasmā sārīputto imasmiṃ dhammavinaye assāsaṃ patto”ti?

“Na khvāhaṃ, āvuso, kaṅkhāmī”ti. “Āyatīṃ, paṇāvuso”ti?

“Na khvāhaṃ, āvuso, vicikicchāmī”ti.

Atha kho kaḷārahattiyo bhikkhu utṭhāyāsanaṃ yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamtivā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho kaḷārahattiyo bhikkhu bhagavantaṃ etadavoca – “āyasmatā, bhante, sārīputtena aññaṃ byākatā – ‘khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā’ti pajānāmī”ti.

Atha kho bhagavā aññataraṃ bhikkhuṃ āmantesi – “ehi tvam, bhikkhu, mama vacanena sārīputtaṃ āmantehi – ‘sattā taṃ, āvuso sārīputta, āmantehi’”ti. “Evaṃ, bhante”ti kho so bhikkhu bhagavato paṭissutvā yenāyasmā sārīputto tenupasaṅkami; upasaṅkamtivā āyasmantaṃ sārīputtaṃ etadavoca – “sattā taṃ, āvuso sārīputta, āmantehi”ti. “Evaṃ, āvuso”ti kho āyasmā sārīputto tassa bhikkhuno paṭissutvā yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamtivā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho āyasmantaṃ sārīputtaṃ bhagavā etadavoca – “saccaṃ kira tayā, sārīputta, aññaṃ byākatā – ‘khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā’ti pajānāmī”ti? “Na kho, bhante, etehi padehi etehi byañjanehi attho [attho ca (syā. kaṃ. ka.)] vutto”ti. “Yena kenacipi, sārīputta, pariyaṃyena kulaputto aññaṃ byākaroti, atha kho byākatāṃ byākatato daṭṭhabba”nti. “Nanu ahampi, bhante, evaṃ vadāmi – ‘na kho, bhante, etehi padehi etehi byañjanehi attho vutto’”ti.

“Sace taṃ, sārīputta, evaṃ puccheyyūṃ – ‘kathāṃ jānatā pana tayā, āvuso sārīputta, kathāṃ passatā aññaṃ byākatā – khīṇā jāti vusitaṃ brahmacariyaṃ kataṃ karaṇīyaṃ nāparaṃ itthattāyāti pajānāmī’ti. Evaṃ puṭṭho tvam, sārīputta, kinti byākareyyāsī”ti?

“Sace maṃ, bhante, evaṃ puccheyyumaṃ – ‘kathaṃ jānatā pana tayā, āvuso sārīputta, kathaṃ passatā aññā byākatā – khīṇā jāti vusitaṃ brahmacariyaṃ kataṃ karaṇīyaṃ nāparaṃ itthattāyāti pajānāmī’ti; evaṃ puṭṭhomaṃ [puṭṭho ahaṃ (syā. ka.), puṭṭhāhaṃ (pī. ka.)], bhante, evaṃ byākareyyaṃ – ‘yaṃnidānā, āvuso, jāti, tassa nidānassa khayā khīṇasmiṃ khīṇāmhīti veditaṃ. Khīṇāmhīti veditvā – khīṇājāti vusitaṃ brahmacariyaṃ kataṃ karaṇīyaṃ nāparaṃ itthattāyāti pajānāmī’ti. Evaṃ puṭṭhomaṃ, bhante, evaṃ byākareyya’nti.

“Sace pana taṃ, sārīputta, evaṃ puccheyyumaṃ – ‘jāti panāvuso sārīputta, kiṃnidānā kiṃsamudayā kiṃjātikā kiṃpabhavā’ti? Evaṃ puṭṭho taṃ, sārīputta, kinti byākareyyāsī’ti? “Sace maṃ, bhante, evaṃ puccheyyumaṃ – ‘jāti panāvuso sārīputta, kiṃnidānā kiṃsamudayā kiṃjātikā kiṃpabhavā’ti? Evaṃ puṭṭhomaṃ, bhante, evaṃ byākareyyaṃ – ‘jāti kho, āvuso, bhavanidānā bhavasamudayā bhavajātikā bhavappabhavā’ti. Evaṃ puṭṭhomaṃ, bhante, evaṃ byākareyya’nti.

“Sace pana taṃ, sārīputta, evaṃ puccheyyumaṃ – ‘bhavo panāvuso sārīputta, kiṃnidāno kiṃsamudayo kiṃjāτικο kiṃpabhavo’ti? Evaṃ puṭṭho tvamaṃ, sārīputta, kinti byākareyyāsī’ti? “Sace maṃ, bhante, evaṃ puccheyyumaṃ – ‘bhavo panāvuso sārīputta, kiṃnidāno kiṃsamudayo kiṃjāτικο kiṃpabhavo’ti? Evaṃ puṭṭhomaṃ, bhante, evaṃ byākareyyaṃ – ‘bhavo kho, āvuso, upādānanidāno upādānasamudayo upādānajāτικο upādānappabhavo’ti. Evaṃ puṭṭhomaṃ, bhante, evaṃ byākareyya’nti.

“Sace pana taṃ, sārīputta, evaṃ puccheyyumaṃ – ‘upādānaṃ panāvuso...pe... sace pana taṃ, sārīputta, evaṃ puccheyyumaṃ – taṇhā panāvuso sārīputta, kiṃnidānā kiṃsamudayā kiṃjātikā kiṃpabhavā’ti? Evaṃ puṭṭho tvamaṃ, sārīputta, kinti byākareyyāsī’ti? “Sace maṃ, bhante, evaṃ puccheyyumaṃ – taṇhā panāvuso sārīputta, kiṃnidānā kiṃsamudayā kiṃjātikā kiṃpabhavā’ti? Evaṃ puṭṭhomaṃ, bhante, evaṃ byākareyyaṃ – ‘taṇhā kho, āvuso, vedanānidānā vedanāsamudayā vedanājāतिकā vedanāpabhavā’ti. Evaṃ puṭṭhomaṃ, bhante, evaṃ byākareyya’nti.

“Sace pana taṃ, sārīputta, evaṃ puccheyyumaṃ – ‘kathaṃ jānato pana te, āvuso sārīputta, kathaṃ passato yā vedanāsu nandī sā na upaṭṭhāsī’ti. Evaṃ puṭṭho tvamaṃ, sārīputta, kinti byākareyyāsī’ti? “Sace maṃ, bhante, evaṃ puccheyyumaṃ – ‘kathaṃ jānato pana te, āvuso sārīputta, kathaṃ passato yā vedanāsu nandī sā na upaṭṭhāsī’ti evaṃ puṭṭhomaṃ, bhante, evaṃ byākareyyaṃ – ‘tisso kho imā, āvuso, vedanā. Katamā tisso? Sukkhā vedanā, dukkhā vedanā, adukkhamasukkhā vedanā. Imā kho, āvuso, tisso vedanā aniccā. Yadaniccaṃ taṃ dukkhanti veditaṃ [viditā (ṭīkā)], yā vedanāsu nandī sā na upaṭṭhāsī’ti. Evaṃ puṭṭhomaṃ, bhante, evaṃ byākareyya’nti. “Sādhu sādhu, sārīputta. Ayampi kho, sārīputta, pariyāyo, etasseva atthassa saṃkhittena veyyākaraṇāya – ‘yaṃ kiñci vedayitaṃ taṃ dukkhasmi’nti.

“Sace pana taṃ, sārīputta, evaṃ puccheyyuṃ – ‘kathaṃ vimokkhā pana tayā, āvuso sārīputta, aññā byākatā – khīṇā jāti vusitaṃ brahmacariyaṃ kataṃ karaṇīyaṃ nāparaṃ itthattāyāti pajānāmī’ti? Evaṃ puṭṭho tvam, sārīputta, kinti byākareyyāsī’ti? “Sace maṃ, bhante, evaṃ puccheyyuṃ – ‘kathaṃ vimokkhā pana tayā, āvuso sārīputta, aññā byākatā – khīṇā jāti vusitaṃ brahmacariyaṃ kataṃ karaṇīyaṃ nāparaṃ itthattāyāti pajānāmī’ti. Evaṃ puṭṭhoham, bhante, evaṃ byākareyyaṃ – ‘ajjhattaṃ vimokkhā khvāhaṃ, āvuso, sabbupādānakkhayā tathā sato viharāmi yathā sataṃ viharantaṃ āsavā nānussavanti, attānañca nāvajānāmī’ti. Evaṃ puṭṭhoham, bhante, evaṃ byākareyya’nti.

“Sādhu sādhu, sārīputta. Ayampi kho sārīputta, pariyāyo etasseva atthassa samkhittena veyyākaraṇāya – ye āsavā samaṇena vuttā tesvāhaṃ na kaṅkhāmi, te me pahīnāti na vicikicchāmī’ti. Idamavoca bhagavā. Idaṃ vatvā sugato uṭṭhāyāsanā vihāraṃ pāvisi.

Tatra kho āyasmā sārīputto acirapakkantassa bhagavato bhikkhū āmantesi – “pubbe appaṭisaṃviditaṃ maṃ, āvuso, bhagavā paṭhamam pañham apucchi, tassa me ahosi dandhāyitattaṃ. Yato ca kho me, āvuso, bhagavā paṭhamam pañham anumodi, tassa mayham, āvuso, etadahosi – divasaṃ cepi maṃ bhagavā etamatthaṃ puccheyya aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehi, divasampāham bhagavato etamatthaṃ byākareyyaṃ aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehi. Rattim cepi maṃ bhagavā etamatthaṃ puccheyya aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehi, rattimpāham bhagavato etamatthaṃ byākareyyaṃ aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehi. Rattindivam [rattidivam (ka.)] cepi maṃ bhagavā etamatthaṃ puccheyya aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehi, rattindivampāham bhagavato etamatthaṃ byākareyyaṃ aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehi. Dve rattindivāni cepi maṃ bhagavā etamatthaṃ puccheyya...pe... dve rattindivānipāham bhagavato etamatthaṃ byākareyyaṃ...pe... tīṇi rattindivāni cepi maṃ bhagavā etamatthaṃ puccheyya...pe... tīṇi rattindivānipāham bhagavato etamatthaṃ byākareyyaṃ...pe... cattāri rattindivāni cepi maṃ bhagavā etamatthaṃ puccheyya...pe... cattāri rattindivānipāham bhagavato etamatthaṃ byākareyyaṃ...pe... pañca rattindivāni cepi maṃ bhagavā etamatthaṃ puccheyya...pe... pañca rattindivānipāham bhagavato etamatthaṃ byākareyyaṃ...pe... cha rattindivāni cepi maṃ bhagavā etamatthaṃ puccheyya...pe... cha rattindivānipāham bhagavato etamatthaṃ byākareyyaṃ...pe... satta rattindivāni cepi maṃ bhagavā etamatthaṃ puccheyya aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehi, satta rattindivānipāham bhagavato etamatthaṃ byākareyyaṃ aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehī’ti.

Atha kho kaḷārahattiyo bhikkhu uṭṭhāyāsanaṃ yena bhagavā tenupasaṅkamaṃ; upasaṅkamaṃ bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho kaḷārahattiyo bhikkhu bhagavantaṃ etadavoca – “āyasmatā, bhante, sārīputtēna sīhanādo nadito – pubbe appaṭisaṃviditaṃ maṃ, āvuso, bhagavā paṭhamamaṃ pañhaṃ apucchi, tassa me ahosi dandhāyitattaṃ. Yato ca kho me, āvuso, bhagavā paṭhamamaṃ pañhaṃ anumodi, tassa mayhaṃ, āvuso, etadahosi – divasaṃ cepi maṃ bhagavā etamatthaṃ puccheyya aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehi, divasaṃ cepi maṃ bhagavā etamatthaṃ byākareyyaṃ aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehi; rattiṃ cepi...pe... rattindivaṃ cepi maṃ bhagavā...pe... dve rattindivāni cepi maṃ bhagavā...pe... tīni... cattāri... pañca... cha... satta rattindivāni cepi maṃ bhagavā etamatthaṃ puccheyya aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehi, satta rattindivānipāhaṃ bhagavato etamatthaṃ byākareyyaṃ aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehī” ti.

“Sā hi, bhikkhu, sārīputtassa dhammadhātu suppaṭividdhā, yassā dhammadhātuyā suppaṭividdhattā divasaṃ cepāhaṃ sārīputtaṃ etamatthaṃ puccheyya aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehi, divasaṃ cepi maṃ sārīputto etamatthaṃ byākareyya aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehi. Rattiṃ cepāhaṃ sārīputtaṃ etamatthaṃ puccheyya aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehi, rattimpi me sārīputto etamatthaṃ byākareyya...pe... rattindivaṃ cepāhaṃ sārīputtaṃ etamatthaṃ puccheyyaṃ, rattindivampi me sārīputto etamatthaṃ byākareyya... dve rattindivāni cepāhaṃ sārīputtaṃ etamatthaṃ puccheyyaṃ, dve rattindivānipi me sārīputto etamatthaṃ byākareyya... tīni rattindivāni cepāhaṃ sārīputtaṃ etamatthaṃ puccheyyaṃ, tīni rattindivānipi me sārīputto etamatthaṃ byākareyya... cattāri rattindivāni cepāhaṃ sārīputtaṃ etamatthaṃ puccheyyaṃ, cattāri rattindivānipi me sārīputto etamatthaṃ byākareyya... pañca rattindivāni cepāhaṃ sārīputtaṃ etamatthaṃ puccheyyaṃ, pañca rattindivānipi me sārīputto etamatthaṃ byākareyya... cha rattindivāni cepāhaṃ sārīputtaṃ etamatthaṃ puccheyyaṃ, cha rattindivānipi me sārīputto etamatthaṃ byākareyya... satta rattindivāni cepāhaṃ sārīputtaṃ etamatthaṃ puccheyyaṃ aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehi, satta rattindivānipi me sārīputto etamatthaṃ byākareyya aññamaññehi padehi aññamaññehi pariyāyehī” ti. Dutiyaṃ.

## 2. Kaḷārasuttavaṇṇanā

32. Dutiye kaḷārahattiyoti tassa therassa nāmaṃ. Dantā panassa kaḷārā visamasañṭhānā, tasmā “kaḷāro”ti vuccati. **Hīnāyāvattoti** hīnassa gihibhāvassa atthāya nivatto. **Assāsamalattthāti** assāsaṃ avassayaṃ patitṭhaṃ na hi nūna alattha, tayo magge tīṇi ca phalāni nūna nālatthāti dīpeti. Yadi hi tāni labheyya, na sikkham paccakkhāya hīnāyāvatteyyāti ayaṃ therassa adhippāyo. **Na khvāhaṃ, āvusoti** ahaṃ kho, āvuso, “assāsaṃ patto, na patto”ti na kaṅkhāmi. Therassa hi sāvakaṃpāramiññaṃ avassayo, tasmā so na kaṅkhati. **Āyatim panāvusoti** iminā “āyatim patisaṅghi tumhākaṃ ugghāṭitā, na ugghāṭitā”ti arahattappattim pucchati. **Na khvāhaṃ, āvuso, vicikicchāmīti** iminā thero tattha vicikicchābhāvaṃ dīpeti.

**Yena bhagavā tenupasaṅkamīti** “imaṃ sutakāraṇaṃ bhagavato ārocessāmī”ti upasaṅkami. **Aññā byākatāti** arahattaṃ byākataṃ. **Khīṇā jāṭīti** na therena evaṃ byākatā, ayaṃ pana thero tuṭṭho pasanno evaṃ padabyañjanāni āropetvā āha. **Aññataraṃ bhikkhuṃ āmantesīti** taṃ sutvā satthā cintesi – “sāriputto dhīro gambhīro. Na so kenaci kāraṇena evaṃ byākarissati. Saṃkhittena pana pañho byākato bhavissati. Pakkosāpetvā naṃ pañhaṃ byākarāpessāmī”ti aññataraṃ bhikkhuṃ āmantesi.

**Sace taṃ sārīputtāti** idaṃ bhagavā “na esa attano dhammatāya aññaṃ byākarissati, pañhametaṃ pucchissāmi, taṃ kathentova aññaṃ byākarissati”ti aññaṃ byākarāpetuṃ evaṃ pucchi.

**Yamnidānāvuso, jāṭīti,** āvuso, ayaṃ jāti nāma yampaccayā, tassa paccayassa khayā khīṇasmim jāṭiyā paccaye jāṭisaṅkhātaṃ phalaṃ khīṇanti viditaṃ. Idhāpi ca thero pañhe akaṅkhitvā ajjhāsaye kaṅkhati. Evaṃ kirassa ahosi – “añña nāma taṇhā khīṇā, upādānaṃ khīṇaṃ, bhavo khīṇo, paccayo khīṇo, kilesā khīṇātiādīhi bahūhi kāraṇehi sakkā byākātuṃ, kathaṃ kathento pana satthu ajjhāsayaṃ gahetuṃ sakkhissāmī”ti.

Kiñcāpi evaṃ ajjhāsaye kaṅkhati, pañhaṃ pana aṭṭhapetvāva paccayākāravasena byākāsi. Satthāpi paccayākāravaseneva byākarāpetukāmo, tasmā esa byākarontova ajjhāsayaṃ gaṇhi. Tāvadeva “gahito me satthu ajjhāsayo”ti aññāsi. Athassa nayasatena nayasahassena pañhabyākaraṇaṃ upatṭhāsi. Yasmā pana bhagavā uttari pañhaṃ pucchati, tasmā tena taṃ byākaraṇaṃ anumoditanti veditabbaṃ.

**Kathaṃ jānato pana teti** idaṃ kasmā ārabhi? Savisaye sīhanādaṃ nadāpetuṃ. Thero kira sūkaranikhātaleṇadvāre dīghanakhaparibbājakassa vedanāpariggahasutte kathiyamāne tālavaṇṇaṃ gahetvā satthāraṃ bījayamāno ṭhito tisso vedanā

pariggahetvā sāvakaṇāṃ sāvakaṇāṃ adhiḡato, ayamassa savisaḡo. Imasmim savisaḡe tḡito sīhanādaṃ nadissatīti naṃ sandhāḡa satthā idaṃ pañhaṃ pucchi. **Aniccāti** hutvā abhāvaṭṭhena aniccā. **Yadaniccaṃ taṃ dukkhanti** ettha kiñcāpi sukhā vedanā tḡitisukhā vipariṇāmadukkhā, dukkhā vedanā tḡitidukkhā vipariṇāmasukhā, adukkhamasukhā ñāṇasukhā aññāṇadukkhā, vipariṇāmakotiḡā pana sabbāva dukkhā nāma jātā. **Viditanti** yasmā evaṃ vedanāttayaṃ dukkhanti viditaṃ, tasmā yā tattha taṇhā, sā na upaṭṭhāsīti dasseti.

**Sādhu sādhu**ti therassa vedanāparicchedajānane sampahaṃsanaṃ. Thero hi vedanā ekāti vā dve tisso catassoti vā avuttepi vuttanayena tāsāṃ tissoṭi paricchedaṃ aññāsī, tena taṃ bhagavā sampahaṃsanto evamaḡha. **Dukkhasminti** idaṃ bhagavā iminā adhippāyena āha – “sāriputta, yaṃ tayā ‘iminā kāraṇena vedanāsu taṇhā na upaṭṭhāsī’ti byākataṃ, taṃ subyākataṃ. ‘Tisso vedanā’ti vibhajantena pana te atippapañco kato, taṃ ‘dukkhasmi’nti byākarontenapi hi te subyākatameva bhaveyya. Yaṃkiñci vedayitaṃ, taṃ dukkhanti ñātamattepi hi vedanāsu taṇhā na tiṭṭhati”.

**Kathaṃ vimokkhāti** katarā vimokkhā, katarena vimokkhena tayā aññā byākatāti attho? **Ajjhattaṃ vimokkhāti** ajjhataḡavimokkhena, ajjhataḡasaṅkhāre pariggahetvā pattaarahattenāti attho. Tattha catukkaṃ veditaḡbaṃ – ajjhataṃ abhiniveso ajjhataṃ vuṭṭhānaṃ, ajjhataṃ abhiniveso bahiddhā vuṭṭhānaṃ, bahiddhā abhiniveso bahiddhā vuṭṭhānaṃ, bahiddhā abhiniveso ajjhataṃ vuṭṭhānanti. Ajjhataḡhi abhinivesitvā bahiddhādhammāpi daṭṭhabbāyeva, bahiddhā abhinivesitvā ajjhataḡadhammāpi. Tasmā koci bhikkhu ajjhataṃ saṅkhāresu ñāṇaṃ otāretvā te vavatthapetvā bahiddhā otāreti, bahiddhāpi pariggahetvā puna ajjhataṃ otāreti, tassa ajjhataḡ saṅkhāre sammasanakāle maggavuṭṭhānaṃ hoti. Iti ajjhataṃ abhiniveso ajjhataṃ vuṭṭhānaṃ nāma. Koci ajjhataṃ saṅkhāresu ñāṇaṃ otāretvā te vavatthapetvā bahiddhā otāreti, tassa bahiddhā saṅkhāre sammasanakāle maggavuṭṭhānaṃ hoti. Iti ajjhataṃ abhiniveso bahiddhā vuṭṭhānaṃ nāma. Koci bahiddhā saṅkhāresu ñāṇaṃ otāretvā, te vavatthapetvā ajjhataṃ otāreti, ajjhataḡpi pariggahetvā puna bahiddhā otāreti, tassa bahiddhā saṅkhāre sammasanakāle maggavuṭṭhānaṃ hoti. Iti bahiddhā abhiniveso bahiddhā vuṭṭhānaṃ nāma. Koci bahiddhā saṅkhāresu ñāṇaṃ otāretvā te vavatthapetvā ajjhataṃ otāreti, tassa ajjhataḡsaṅkhāre sammasanakāle maggavuṭṭhānaṃ hoti. Iti bahiddhā abhiniveso ajjhataṃ vuṭṭhānaṃ nāma. Tatra thero “ajjhataḡsaṅkhāre pariggahetvā tesāṃ vavatthānakāle maggavuṭṭhānena arahataṃ pattosmi”ti dassento **ajjhataṃ vimokkhā khvāhaṃ, āvusoti** āha.

**Sabbupādānakkhayāti** sabbesaṃ catunnaṃpi upādānaṃ khayena. **Tathā sato viharāmi**ti tenākārena satiyā samannāḡato viharāmi. **Yathā satāṃ viharantanti**



yenākārena maṃ satiyā samannāgataṃ viharantaṃ. **Āsavā nānussavantī**ti cakkhuto rūpe savanti āsavanti sandanti pavattantīti evaṃ chahi dvārehi chasu ārammaṇesu savanadhammā kāmāsavādayo āsavā nānussavanti nānuppavaḍḍhanti, yathā me na uppajjantīti attho. **Attānañca nāvajānāmī**ti attānañca na avajānāmi. Iminā omānapahānaṃ kathitaṃ. Evañhi sati pajānanā pasannā hoti.

**Samaṇēnāti** buddhasamaṇena. **Tesvāhaṃ na kaṅkhāmī**ti tesu ahaṃ “kataro kāmāsavo, kataro bhavāsavo, kataro diṭṭhāsavo, kataro avijjāsavo”ti evaṃ sarūpabhedatopi, “cattāro āsavā”ti evaṃ gaṇanaparicchedatopi na kaṅkhāmi. **Te me pahīnāti na vicikicchāmī**ti te mayhaṃ pahīnāti vicikicchānaṃ na uppādemī. Idaṃ bhagavā “evaṃ byākarontenapi tayā subyākataṃ bhavēyya ‘ajjhattaṃ vimokkhā khvāhaṃ, āvuso’tiādīni pana te vadantena atippapañco kato”ti dassento āha.

**Uṭṭhāyāsanā vihāraṃ pāvisī**ti paññattavarabuddhāsanato uṭṭhahitvā vihāraṃ antomahāgandhakuṭiṃ pāvīsi asambhinnāya eva parisāya. Kasmā? Buddhā hi anitṭhitāya desanāya asambhinnāya parisāya uṭṭhāyāsanā gandhakuṭiṃ pavisantā puggalathomanatthaṃ vā pavisanti dhammathomanatthaṃ vā. Tattha puggalathomanatthaṃ pavisanto satthā evaṃ cintesi – “imaṃ mayā saṃkhittena uddesaṃ uddiṭṭhaṃ vitthārena ca avibhattaṃ dhammapaṭiggāhakā bhikkhū uggahetvā ānandaṃ vā kaccāyanaṃ vā upasaṅkamitvā pucchissanti, te mayhaṃ ñāṇena saṃsandetvā kathessanti, tatopi dhammapaṭiggāhakā puna maṃ pucchissanti. Tesamahā ‘sukathitaṃ, bhikkhave, ānandena, sukathitaṃ kaccāyanena, maṃ cepi tumhe etamatthaṃ puccheyyātha, ahampi naṃ evameva byākareyya’nti evaṃ te puggale thomessāmi. Tato tesu gāraṃ janetvā bhikkhū upasaṅkamissanti, tepi bhikkhū atthe ca dhamme ca niyojessanti, te tehi niyojitā tisso sikkhā paripūretvā dukkhassantaṃ karissantī”ti.

Atha vā panassa evaṃ hoti – “esa mayi pakkante attano ānubhāvaṃ karissati, atha naṃ ahampi tatheva thomessāmi, taṃ mama thomaṇaṃ sutvā gāravajātā bhikkhū imaṃ upasaṅkamitabbaṃ, vacanañcassa sotabbaṃ saddhātābbaṃ maññissanti, taṃ tesāṃ bhavissati dīgharattaṃ hitāya sukhāyā”ti dhammathomanatthaṃ pavisanto evaṃ cintesi yathā dhammadāyādasutte cintesi. Tatra hissa evaṃ ahosi – “mayi vihāraṃ pavitṭhe āmisadāyādaṃ garahanto dhammadāyādañca thomento imissaṃyeva parisati nisinna sārīputto dhammaṃ desessati, evaṃ dvinnampi amhākaṃ ekajjhāsayāya matiyā desitā ayaṃ desanā aggā ca garukā ca bhavissati pāsāṇacchattasadisā”ti.

Idha pana āyasmantaṃ sārīputtaṃ ukkaṃsetvā pakāsetvā ṭhapetukāmo puggalathomanatthaṃ uṭṭhāyāsanā vihāraṃ pāvīsi. Īdisesu ṭhānesu bhagavā nisinnāsaneyeva antarahito cittaḡatiyā vihāraṃ pavisatīti veditabbo. Yadi hi kāyagatiyā gaccheyya, sabbā parisā bhagavantaṃ parivāretvā gaccheyya, sā

ekavāraṃ bhinnā puna dussannipātā bhaveyyāti bhagavā adissamānena kāyena cittagatiyā eva pāvīsi.

Evam pavitṭhe pana bhagavati bhagavato adhippāyānurūpameva sīhanādaṃ naditukāmo **tatra kho āyasmā sārīputto acirapakkantassa bhagavato bhikkhū āmantesi. Pubbe appaṭisaṃviditanti** idaṃ nāma pucchissatīti pubbe mayā aviditaṃ aññātaṃ. **Paṭhamam pañhanti**, “sace taṃ, sārīputta, evam puccheyyuṃ kathaṃ jānatā pana tayā, āvuso sārīputta, kathaṃ passatā aññā byākatā khīṇā jāti”ti imaṃ paṭhamam pañham. **Dandhāyitattanti** satthu āsayajānanattham dandhabhāvo asīghatā. **Paṭhamam pañham anumodīti**, “jāti panāvuso sārīputta, kimnidānā”ti imaṃ dutiyaṃ pañham pucchanto, “yaṃnidānāvuso, jāti”ti evam vissajjitaṃ paṭhamam pañham anumodi.

**Etadahosīti** bhagavatā anumodite nayasatena nayasahassena pañhassa ekaṅgaṇikabhāvena pākaṭībhūtattā etaṃ ahosi. **Divasampāham bhagavato etamattham byākareyyanti** sakaladivasampi aham bhagavato etaṃ paṭiccasamuppādattham puṭṭho sakaladivasampi aññamaññehi padabyañjanehi byākareyyam. **Yena bhagavā tenupasaṅkamīti** evam kirassa ahosi – “thero uḷārasīhanādaṃ nadati, sukāraṇam etaṃ, dasabalassa naṃ ārocessāmī”ti. Tasmā yena bhagavā tenupasaṅkami.

**Sā hi bhikkhu sārīputtassa dhammadhātūti** ettha dhammadhātūti paccayākārassa vivaṭabhāvadassanasamattham sāvakaṇānaṃ. Sāvakaṇānaṃ sāvakaṇānaṃ sabbaññutaññāgatikameva hoti. Yathā buddhānaṃ atītānāgatapaccuppannā dhammā sabbaññutaññāṇassa pākaṭā honti, evam therassa sāvakaṇānaṃ sabbeṇi sāvakaṇāṇassa gocaradhamme jānātīti. Dutiyaṃ.